TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 122/2023/HS-ST
Ngày: 20 - 12 - 2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Thảnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Dương Thị Sáu

Ông Nguyễn Văn Luân

- Thư ký phiên tòa: Bà Lại Thị Anh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Diễm - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 108/2023/TLST-HS ngày 28 tháng 11 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 116/2023/QĐXXST-HS ngày 04 tháng 12 năm 2023 đối với bị cáo:

Lương Trọng H, tên gọi khác: Không; Sinh ngày 03/10/2001, tại tỉnh Ninh Bình; Nơi ĐKTT: Số 134 đường H, phố Đ, thị trấn N, huyện N, tỉnh Ninh Bình; Chỗ ở: 106/2A, đường N, Phường 4, Thành phố T, tỉnh Long An; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa (học vấn): 10/12; con ông Lương Văn C và bà Nguyễn Thị V; bị cáo chưa có vợ con; Tiền sự: Không; Tiền án: Không

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 19/9/2023 đến ngày 01/10/2023 chuyển tạm giam đến nay tại Nhà Tạm giữ Công an huyện B. (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ L1 quan đến vụ án:

1. Nguyễn Thị Kim L1, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Ấp 1A, xã A, huyện B, tỉnh Long An.

2. Trần Thị Bích L2, sinh năm 1984;

Nơi ĐKTT: Ấp 5, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

Chỗ ở: Khu phố 8, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An.

3. Đặng Hồ Duy K, sinh năm 1992;

Địa chỉ: Ấp 4, xã A, huyện B, tỉnh Long An.

4. Lê Thị Tuyết M, sinh năm 2004;

Địa chỉ: Ấp 2, xã A, huyện B, tỉnh Long An.

5. Đoàn Thị T, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Ấp 1A, xã A, huyện B, tỉnh Long An.

6. Phạm Văn P, sinh năm 1994;

Nơi ĐKTT: ấp G, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở: Khu phố 8, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An.

7. Liêu Thị P1, sinh năm 1984;

ĐKTT: xã V, huyện V, tỉnh Sóc Trăng.

Chỗ ở: Nhà trọ 9 L, Khu phố 8, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An.

8. Nguyễn Thị G, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Ấp 2, xã A, huyện B, tỉnh Long An.

9. Hồ Minh H1, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Ấp 1A, xã A, huyện B, tỉnh Long An.

10. Huỳnh Kim H2, sinh năm 1982;

ĐKTT: Ấp 9B, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở: Khu phố 6, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An.

11. Nguyễn Thị Ngọc H3, sinh năm 2005;

Địa chỉ: Ấp 3, xã A, huyện B, tỉnh Long An.

12. Trần Thị Trúc L3, sinh năm 2008;

Nơi ĐKTT: Ấp 5, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

Chỗ ở: Khu phố 8, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An.

13. Nguyễn Hồng C1, sinh năm 1991;

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

14. Nguyễn Văn C2, sinh năm 1974;

Nơi ĐKTT: khóm T, phường A, TP.H, tỉnh Đồng Tháp.

Chỗ ở: Khu phố 8, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An.

15. Trương Thị Phượng K1, sinh năm 1991;

Địa chỉ: Số 378 B 2, xã N, thành phố T, tỉnh Long An.

(Những người có quyền lợi, nghĩa vụ L1 quan xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng đầu năm 2023, Lương Trọng H không có giấy phép kinh doanh trong lĩnh vực cho vay, H làm phục vụ tại quán ăn C, thị trấn B, huyện B. Trong thời gian làm tại quán H quen biết với nhiều tiểu thương, công nhân ở địa bàn huyện B có nhu cầu vay tiền nên H nảy sinh ý định sử dụng 50.000.000đ làm vốn cho vay với lãi suất 365%/năm (01% ngày). Hình thức người vay trả tiền góp mỗi ngày, H cung cấp số L1 lạc 0889113318 và 0359355585 cho người vay L1 hệ hẹn địa điểm gặp, người vay sẽ cung cấp giấy tờ tùy thân, H thấy người vay có khả năng chi trả thì H đồng ý cho vay và viết giấy mượn nợ hoặc ghi hình người vay để xác nhận rồi giao tiền. Sau đó người vay trả góp bằng cách điện thoại cho H hẹn gặp trả tiền mặt hoặc chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng Vietinbank, số tài khoản 10785241057/H555 của H. Cụ thể cách tính trả góp ngày và đáo hạn theo từng mức cho vay như sau:

Đối với khoản vay 3.000.000đ, góp 150.000đ/ngày (gốc và lãi), thời hạn trả góp 25 ngày, sau khi H trừ 150.000đ tiền phí và 150.000đ trả góp ngày đầu tiên vay tiền, H giao cho người vay là 2.700.000đ, người vay tiếp tục góp 24 ngày. H lấy lãi suất 01%/ngày bằng 30.000đ/ngày, so với lãi suất cao nhất trong Bộ luật Dân sư (BLDS) là 20%/năm: 365 ngày = 0,055%/ngày bằng 1.650đồng/ngày, H thu lợi bất chính 28.350đồng/ngày.

Đối với khoản vay 4.000.000đ, góp 200.000đ/ngày (gốc và lãi), thời hạn trả góp 25 ngày, sau khi H trừ 200.000đ tiền phí và 200.000đ trả góp ngày đầu tiên vay tiền, H giao cho người vay là 3.600.000đ, người vay tiếp tục góp 24 ngày. H lấy lãi suất 01%/ngày bằng 40.000đ/ngày, so với lãi suất cao nhất trong BLDS là 20%/năm: 365 ngày = 0,055%/ngày bằng 2.200đ/ngày, H thu lợi bất chính 37.800/ngày.

Đối với khoản vay 5.000.000đ góp 250.000đ/ngày (gốc và lãi), thời hạn trả góp 25 ngày, sau khi H trừ 250.000đ tiền phí và 250.000đ trả góp ngày đầu tiên vay tiền, H giao cho người vay là 4.500.000đ, người vay tiếp tục góp 24 ngày. H lấy lãi suất 01%/ngày bằng 50.000đ/ngày, so với lãi suất cao nhất trong BLDS là 20%/năm: 365 ngày = 0,055%/ngày bằng 2.750đ/ngày, H thu lợi bất chính 47.250 đồng/ngày.

Đối với khoản vay 10.000.000đ góp 500.000đ/ngày (gốc và lãi), thời hạn trả góp 25 ngày, sau khi H trừ 500.000đ tiền phí và 500.000đ trả góp ngày đầu tiên vay tiền, H giao cho người vay là 9.000.000đ, người vay tiếp tục góp 24 ngày. H lấy lãi suất 01%/ngày bằng 100.000đ/ngày, so với lãi suất cao nhất trong BLDS là 20%/năm: 365 ngày = 0,055%/ngày bằng 5.500/ngày, H thu lợi bất chính 94.500 đồng/ngày.

Đối với khoản vay 15.000.000đ góp 750.000đ/ngày (gốc và lãi), thời hạn trả góp 25 ngày, không lấy phí mà H trừ 750.000đ trả góp ngày đầu tiên vay tiền, H giao cho người vay là 14.250.000đ, người vay tiếp tục góp 24 ngày. H lấy lãi suất 01%/ngày bằng 150.000đ/ngày, so với lãi suất cao nhất trong BLDS là 20%/năm: 365 ngày = 0,055%/ngày bằng 8.250đ/ngày, H thu lợi bất chính 141.750đồng/ngày.

Trong thời hạn đang góp, người vay muốn đáo hạn và để vay phần mới thì H và người vay thỏa thuận cấn trừ tiền góp khoản vay cũ chưa đóng và tiền góp đầu tiên của khoản vay mới, còn lại bao nhiêu tiền H giao tiếp, người vay tiếp tục góp 24 ngày.

Từ ngày 12/7/2023 đến ngày 19/9/2023, với cách thức cho vay trên H cho 14 người vay trên địa bàn huyện B, cụ thể.

1. Ngày 12/7/2023, H cho chị Nguyễn Thị Kim L1 vay 5.000.000đ, góp 25 ngày, mỗi ngày góp 250.000đ, sau khi trừ tiền phí và tiền góp ngày đầu tiên, H giao cho L1 4.500.000đ. Đến ngày 31/7/2023, L1 đáo hạn khoản vay, sau khi trừ tiền góp còn nợ khoản vay cũ và tiền góp ngày đầu tiên khoản vay mới, H đưa thêm cho chị L1 3.500.000đ và góp 24 ngày. Đến ngày 19/8/2023, chị L1 đáo hạn khoản vay lần 02, sau khi trừ tiền góp còn nợ khoản vay cũ và tiền góp ngày đầu tiên khoản vay mới, H đưa thêm cho L1 3.250.000đ, góp 24 ngày thì góp xong.

Ngày 16/7/2023, H cho chị L1 vay số tiền 10.000.000đ, sau khi trừ tiền phí và tiền góp ngày đầu tiên, H giao cho L1 9.000.000đ. Đến ngày 01/8/2023, chị L1 đáo hạn, sau khi trừ tiền góp còn nợ khoản vay cũ và tiền góp ngày đầu tiên khoản vay mới, H đưa thêm cho L1 5.500.000đ, góp 24 ngày. Đến ngày 21/8/2023, chị L1 đáo hạn, sau khi trừ tiền góp còn nợ khoản vay cũ và tiền góp ngày đầu tiên khoản vay mới, H đưa cho L1 thêm 7.000.000đ, thời hạn góp 24 ngày, chị L1 đã góp xong.

Ngày 19/9/2023, H cho chị L1 vay 15.000.000đ, góp 25 ngày, mỗi ngày góp 750.000đ, sau khi trừ tiền góp ngày đầu tiền vay tiền là 750.000đ, H giao cho L1 14.250.000đ, L1 chưa góp thêm ngày nào thì bị bắt.

Tổng số tiền lãi H thu chị L1 là 11.400.000đ và 750.000đ tiền phí, trong đó tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định BLDS là 627.000đ,

thu lợi bất chính là 11.523.000đ. Tiền vốn của H hiện chị L1 đang giữ 14.250.000đ.

2. Ngày 20/7/2023, H cho chị Trần Thị Bích L2 vay số tiền 3.000.000đ, sau khi trừ tiền phí và tiền góp ngày đầu tiên, H giao cho chị Bích L2 2.700.000đ. Đến ngày 21/7/2023, chị Bích L2 đáo hạn, sau khi trừ tiền góp còn nợ khoản vay cũ và tiền góp ngày đầu tiên khoản vay mới, H đưa thêm cho chị Bích L2 1.050.000đ, góp 24 ngày. Đến ngày 10/8/2023 thì chị Bích L2 đáo hạn khoản vay, sau khi trừ tiền góp còn nợ khoản vay cũ và tiền góp ngày đầu tiên khoản vay mới, H đưa thêm cho chị Bích L2 600.000đ, góp 24 ngày. Đến ngày 23/8/2023, chị Bích L2 tiếp tục đáo hạn, sau khi trừ tiền góp còn nợ khoản vay cũ và tiền góp ngày đầu tiên khoản vay mới, H đưa thêm cho chị Bích L2 1.200.000đ, góp 24 ngày. Chị Bích L2 góp được 07 ngày được số tiền 1.050.000đ thì ngưng. Chị Bích L2 vay H tổng cộng 04 khoản vay 3.000.000đ, 03 lần góp xong, lần cuối đóng được 07 ngày được số tiền 1.050.000đ.

Tổng số tiền lãi H thu của chị Bích L2 2.460.000đ và tiền phí 150.000đ, trong đó tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định BLDS là 135.300đ, thu lợi bất chính 2.474.700đ. Tiền vốn của H hiện chị Bích L2 đang giữ 2.160.000đ.

3. Ngày 17/7/2023, H cho anh Đặng Hồ Duy K vay 5.000.000đ, sau khi trừ tiền phí và tiền góp ngày đầu tiên, H giao cho anh K 4.500.000đ, góp tiếp 24 ngày. Đến ngày 09/8/2023, anh K đáo hạn, sau khi trừ tiền góp còn nợ khoản vay cũ và tiền góp ngày đầu tiên khoản vay mới, H đưa cho anh K 4.750.000đ, góp tiếp 24 ngày. Đến ngày 01/9/2023, anh K đáo hạn, sau khi trừ tiền góp còn nợ khoản vay cũ và tiền góp ngày đầu tiên khoản vay mới, H đưa cho anh K số tiền 4.500.000đ, góp tiếp 24 ngày, anh K đã góp được 19 ngày với số tiền 4.750.000đ thì ngưng. Anh K vay 03 khoản vay 5.000.000đ, góp xong 02 lần, lần 3 góp được 19 ngày được 4.750.000đ thì ngưng.

Ngày 24/7/2023, H cho anh K vay 5.000.000đ, sau khi trừ tiền phí và tiền góp ngày đầu tiên, H giao cho anh K 4.500.000đ, góp tiếp 24 ngày. Đến ngày 16/8/2023, K đáo hạn, sau khi trừ tiền góp còn nợ khoản vay cũ và tiền góp ngày đầu tiên khoản vay mới, H đưa anh K 4.500.000đ, góp 24 ngày. Đến ngày 09/9/2023, anh K đáo hạn, sau khi trừ tiền góp còn nợ khoản vay cũ và tiền góp ngày đầu tiên khoản vay mới, H đưa anh K 4.500.000đ, góp 24 ngày, anh K đã góp được 20 ngày thì ngưng. Anh K vay 03 khoản vay 5.000.000đ, góp xong 02 lần, lần 3 góp được 20 ngày được số tiền 5.000.000đ thì ngưng.

Tổng số tiền lãi H thu của anh K 6.950.000đ và tiền phí 500.000đ, trong đó tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định BLDS là 382.250đ, thu lợi bất chính 7.067.750đ. Tiền vốn của H hiện anh K đang giữ 2.200.000đ.

4. Ngày 30/8/2023, H cho chị Lê Thị Tuyết M vay số tiền 5.000.000đ, sau khi trừ tiền phí và tiền góp ngày đầu tiên, H giao cho chị M 4.500.000đ, góp tiếp 24 ngày. Đến ngày 19/9/2023, chị M góp được 21 ngày với số tiền là 5.250.000đ thì ngưng. Tổng số lãi H thu 1.050.000đ và tiền phí 250.000đ, trong đó tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định BLDS 57.750đ, thu lợi bất chính 1.242.250đ. Tiền vốn của H hiện chị M đang giữ 800.000đ.

5. Ngày 12/7/2023, H cho chị Đoàn Thị T vay 4.000.000đ, sau khi trừ tiền phí và tiền góp ngày đầu tiên, H giao cho chị T 3.600.000đ, thời hạn góp còn lại là 24 ngày, chị T đã góp xong. Ngày 05/8/2023, H cho chị T vay 3.000.000đ, sau khi trừ tiền góp ngày đầu tiên, H giao cho chị T 2.850.000đ. Chị T góp được 20 ngày với số tiền 3.000.000đ thì ngưng.

Tổng số lãi H thu chị T 1.600.000đ và tiền phí 350.000đ, trong đó tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định BLDS 88.000đ, thu lợi bất chính 1.862.000. Tiền vốn của H hiện chị T đang giữ 600.000đ.

6. Khoảng giữa tháng 8/2023, H cho anh Phạm Văn P vay số tiền 3.000.000đ, sau khi trừ tiền phí và tiền góp ngày đầu tiên, H giao cho anh P 2.700.000đ, góp tiếp 24 ngày, anh P đã góp xong. Tổng số lãi H thu anh P 750.000đ và tiền phí 150.000đ, trong đó tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định BLDS 41.250đ, thu lợi bất chính 858.750đ.

7. Ngày 13/7/2023, H cho chị Liêu Thị P1 vay 3.000.000đ, sau khi trừ tiền phí và tiền góp ngày đầu tiên, H giao cho chị P1 2.700.000đ, góp tiếp 24 ngày. Đến ngày 01/8/2023, chị P1 đáo hạn, sau khi trừ tiền góp còn nợ khoản vay cũ và tiền góp ngày đầu tiên khoản vay mới, H giao cho chị P1 2.100.000đ, góp còn lại 24 ngày. Đến ngày 16/8/2023, chị P1 đáo hạn, sau khi trừ tiền góp còn nợ khoản vay cũ và tiền góp ngày đầu tiên khoản vay mới, H giao cho chị P1 1.500.000đ, góp 24 ngày. Đến ngày 29/8/2023, chị P1 đáo hạn, sau khi trừ tiền góp còn nợ khoản vay cũ và tiền góp ngày đầu tiên khoản vay mới, H giao cho chị P1 1.200.000đ, góp 24 ngày. Chị P1 đã góp được 06 ngày với số tiền 900.000đ thì ngưng. Chị P1 vay H 04 lần, với khoản vay 3.000.000đ, 03 lần đã góp xong, lần 4 góp được 06 ngày được 900.000đ thì ngưng. Tổng số lãi H thu chị P1 2.430.000đ và tiền phí 300.000đ, trong đó tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định BLDS 133.650đ, thu lợi bất chính 2.446.350đ. Tiền vốn của H hiện chị P1 đang giữ 2.280.000đ.

8. Ngày 06/8/2023, H cho chị Nguyễn Thị G vay 10.000.000đ, sau khi trừ tiền phí và tiền góp ngày đầu tiên, H giao cho chị G 9.000.000đ, góp tiếp 24 ngày. Đến ngày 21/8/2023, chị G đáo hạn, sau khi trừ tiền góp còn nợ khoản vay cũ và tiền góp ngày đầu tiên khoản vay mới, H đưa chị G số tiền 5.000.000đ tiếp tục góp 24 ngày. Đến ngày 05/9/2023, chị G đáo hạn, sau khi

trừ tiền góp còn nợ khoản vay cũ và tiền góp ngày đầu tiên khoản vay mới, H đưa cho chị G số tiền 5.000.000đ tiếp tục góp 24 ngày. Chị G đã góp được 14 ngày đến ngày 19/9/2023 với số tiền 7.000.000đ thì H bị bắt. H cho chị G vay 03 lần với khoản vay 10.000.000đ, 02 lần trả xong và lần 03 góp được 14 ngày được 7.000.000đ thì ngưng.

Ngày 09/9/2023, H cho chị G vay số tiền 5.000.000đ góp 25 ngày, mỗi ngày góp 250.000đ, sau khi trừ tiền phí 250.000đ và tiền góp ngày đầu tiên là 250.000đ, H giao cho chị G 4.500.000đ, thời hạn góp còn lại là 24 ngày. Đến ngày 16/9/2023, chị G góp được 07 ngày thì đáo hạn khoản vay, sau khi trừ tiền góp khoản vay đầu và tiền góp vay ngày đầu tiên, H đưa cho chị G số tiền 500.000đ tiếp tục góp mỗi ngày số tiền 250.000đ thời hạn góp còn lại 24 ngày. Đến ngày 19/9/2023, chị G góp được 03 ngày với số tiền 750.000đ thì H bị bắt.

Tổng số lãi H thu chị G 7.800.000đđ và tiền phí 750.000đ, trong đó tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định BLDS 729.000đ, thu lợi bất chính 8.121.000đ. Tiền vốn của H hiện chị G đang giữ 8.800.000đ.

9. Khoảng giữa tháng 7/2023, H cho anh Hồ Minh H1 vay 5.000.000đ góp 25 ngày, sau khi trừ tiền phí và tiền góp ngày đầu tiên, H giao cho anh H1 4.500.000đ, thời hạn góp còn lại là 24 ngày. Anh H1 đã góp được 13 ngày với số tiền 3.250.000đ thì ngưng. Tổng số lãi H thu anh H1 650.000đ và tiền phí 250.000đ, trong đó tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định BLDS 35.750đ, thu lợi bất chính 864.250đ. Tiền vốn của H hiện anh H1 đang giữ 2.400.000đ.

10. Ngày 21/7/2023, H cho chị Huỳnh Kim H2 vay 5.000.000đ, sau khi trừ tiền phí và tiền ngày góp đầu tiên, H đưa chị H2 số tiền 4.500.000đ, góp tiếp 24 ngày. Đến ngày 04/8/2023, chị H2 góp được 14 ngày thì đáo hạn, H trừ tiền góp còn nợ khoản vay cũ và tiền góp ngày đầu tiên khoản vay mới, H đưa chị H2 số tiền 2.250.000đ, góp 24 ngày. Đến ngày 17/8/2023, chị H2 đáo hạn, sau khi trừ tiền góp còn nợ khoản vay cũ và tiền góp ngày đầu tiên khoản vay mới, H đưa cho chị H2 số tiền 2.000.000đ, góp 24 ngày. Đến ngày 30/8/2023, chị H2 đáo hạn, sau khi trừ tiền góp còn nợ khoản vay cũ và tiền góp ngày đầu tiên khoản vay mới, H đưa cho chị H2 số tiền 2.000.000đ, góp 24 ngày. Chị H2 đã góp được 06 ngày với số tiền 1.500.000đ thì ngưng.

Tổng số lãi H thu chị H2 4.050.000đ và tiền phí 250.000đ, trong đó tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định BLDS 222.750đ, thu lợi bất chính 4.077.250đ. Tiền vốn của H hiện chị H2 đang giữ 3.800.000đ.

11. Ngày 22/7/2023, H cho chị Nguyễn Thị Ngọc H3 vay 5.000.000đ, sau khi trừ tiền phí và ngày góp đầu tiên H đưa chị H3 số tiền 4.500.000đ, thời hạn góp còn lại là 24 ngày, mỗi ngày góp số tiền là 250.000đ. Đến ngày 04/8/2023,

chị H3 góp được 13 ngày thì đáo hạn, H trừ tiền góp còn nợ khoản vay cũ và tiền góp ngày đầu tiên khoản vay mới, H đưa chị H3 2.000.000đ tiếp tục góp 24 ngày. Chị H3 đã góp được 14 ngày với số tiền 3.500.000đ thì ngưng. Tổng số lãi H thu chị H3 1.950.000đ và tiền phí 250.000đ, trong đó tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định BLDS 107.250đ, thu lợi bất chính 2.092.750đ. Tiền vốn của H hiện chị H3 đang giữ 2.200.000đ.

12. Ngày 27/7/2023, H cho chị Trần Thị Trúc L3 vay 3.000.000đ, sau khi trừ tiền phí, ngày góp đầu tiên H đưa L3 2.700.000đ. Đến ngày 09/8/2023, L3 góp được 13 ngày thì đáo hạn, H trừ tiền góp còn nợ khoản vay cũ và tiền góp ngày đầu tiên khoản vay mới, H đưa chị L3 1.200.000đ, góp 24 ngày. Đến ngày 23/8/2023, chị L3 góp được 13 ngày thì tiếp tục đáo hạn, sau khi trừ tiền góp còn nợ khoản vay cũ và tiền góp ngày đầu tiên khoản vay mới, H đưa chị L3 số tiền 750.000đ, góp còn lại 24 ngày, chị L3 góp được 07 ngày với số tiền 1.050.000đ thì H bị bắt. Tổng số lãi H thu chị L3 1.710.000đ và tiền phí 150.000đ, trong đó tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định BLDS 94.050đ, thu lợi bất chính 1.765.950đ. Tiền vốn của H hiện chị L3 đang giữ 2.160.000đ.

13. Ngày 19/9/2023, H cho anh Nguyễn Hồng C1 vay 10.000.000đ, sau khi trừ tiền phí, và tiền góp 03 ngày đầu 1.500.000đ, H đưa cho anh C1 số tiền 8.000.000đ, thì H bị bắt. Tổng số lãi H thu anh C1 300.000đ và tiền phí 500.000đ, trong đó tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định BLDS 16.500đ, thu lợi bất chính 783.500đ. Tiền vốn của H hiện anh C1 đang giữ 8.000.000đ.

14. Ngày 28/7/2023, H cho anh Nguyễn Văn C2 vay 3.000.000đ, sau khi trừ tiền phí, ngày góp đầu tiên H đưa cho anh C2 số tiền 2.700.000đ, thời hạn góp còn lại là 24 ngày, mỗi ngày góp 150.000đ, anh C2 đã góp xong. Tổng số lãi H thu anh C2 750.000đ và tiền phí 150.000đ, trong đó tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định BLDS 41.250đ, thu lợi bất chính 858.750đ.

Số tiền gốc H bỏ ra cho vay 50.000.000đ, trong đó H đang giữ 350.000đ, người vay đang giữ 49.650.000đ. Tổng số tiền lãi H thu từ người vay 42.950.000đ và 4.600.000đ tiền phí, trong đó tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định BLDS 2.362.250đ, thu lợi bất chính 45.187.750đ.

Tại bản Cáo trạng số 115/CT-VKSBL ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Long An truy tố bị cáo Lương Trọng H về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Long An tham gia phiên tòa vẫn giữ y quan điểm như Cáo trạng đã truy tố bị cáo về tội danh và điều

luật, đồng thời phân tích đánh giá tính chất, mức độ của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo Lương Trọng H về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"; Áp dụng khoản 1, Điều 201, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 50, Điều 35 Bộ luật Hình sự: Xử phạt tiền bị cáo Lương Trọng H từ 50.000.000đồng đến 80.000.000đồng

Đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Lương Trọng H.

Về xử lý vật chứng:

- 01 điện thoại di động Iphone Xsmax, màu đen của Lương Trọng H dùng để liên lạc khi cho vay nên đề nghị tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

- 02 đôi giấy tập học sinh ghi nội dung cho vay có chữ ký của Lương Trọng H; 03 giấy nhận tiền có chữ ký xác nhận của Lương Trọng H là tang vật của vụ án đề nghị lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

Về biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 47, khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 106 BLTTHS; Điều 123, khoản 2 Điều 131, khoản 1 Điều 468 và Điều 579 Bộ luật Dân sự

Buộc bị cáo H nộp 350.000đ số tiền gốc còn lại bị cáo H sử dụng cho vay; 2.362.250 đ tiền lãi H nhận từ người vay tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định BLDS.

Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền vốn cho vay của H hiện người vay đang giữ 49.650.000đ, cụ thể: Nguyễn Thị Kim L1 nộp lại 14.250.000đ; Trần Thị Bích L2 nộp lại 2.160.000đ; Đặng Hồ Duy K 2.200.000đ; Lê Thị Tuyết M 800.000đ; Đoàn Thị T 600.000đ; Liêu Thị P1 2.280.000đ; Nguyễn Thị G 8.800.000đ; Hồ Minh H1 2.400.000đ; Huỳnh Kim H2 3.800.000đ; Nguyễn Thị Ngọc H3 2.200.000đ; Trần Thị Trúc L3 2.160.000đ; Nguyễn Hồng C1 8.000.000đ;

Buộc bị cáo H trả lại cho các người vay số tiền thu lợi bất chính 45.187.750đ gồm tiền phí và lãi suất vượt mức BLDS cho phép, cụ thể trả lại: Nguyễn Thị Kim L1 11.523.000đ; Trần Thị Bích L2 2.474.700đ; Đặng Hồ Duy K 7.067.750đ; Lê Thị Tuyết M 1.242.250đ; Đoàn Thị T 1.862.000đ; Phạm Văn P 858.750đ; Liêu Thị P1 2.446.350đ; Nguyễn Thị G 8.121.000đ; Hồ Minh H1 864.250đ; Huỳnh Kim H2 4.077.250đ; Nguyễn Thị Ngọc H3 2.092.750đ; Trần Thị Trúc L3 1.765.950đ; Nguyễn Hồng C1 783.500đ; Nguyễn Văn C2 858.750đ.

Về án phí: Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc bị cáo Lương Trọng H phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo biết hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật, mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để bị cáo sớm về với gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện B, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện B, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã có lời khai trong quá trình điều tra và việc vắng mặt này không gây trở ngại cho việc xét xử nên căn cứ Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung:

Lời khai nhận tội của bị cáo Lương Trọng H tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình điều tra và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ xác định:

Từ ngày 12/7/2023 đến ngày 19/9/2023, bị cáo Lương Trọng H không có giấy phép kinh doanh về lĩnh vực cho vay, đã sử dụng vốn 50.000.00đ cho 14 người gồm Nguyễn Thị Kim L1, Trần Thị Bích L2, Đặng Hồ Duy K, Lê Thị Tuyết M, Đoàn Thị T, Phạm Văn P, Liêu Thị P1, Nguyễn Thị G, Hồ Minh H1, Huỳnh Kim H2, Nguyễn Thị Ngọc H3, Trần Thị Trúc L3, Nguyễn Hồng C1 và Nguyễn Văn C2 đang sinh sống và làm việc trên địa bàn huyện B vay tiền với các khoản vay 3.000.000đ, 4.000.000đ, 5.000.000đ, 10.000.000đ và 15.000.000đ với mức lãi suất 01%/ngày (365%/năm) gấp 18,182 lần so với mức với lãi suất cao nhất trong BLDS là 0,055%/ngày (20%/năm), tổng số tiền lãi bị cáo H thu được 42.950.000đ và 4.600.000đ tiền phí, trong đó tiền lãi

tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định BLDS là 2.362.250đ, thu lợi bất chính là 45.187.750đ.

Hành vi của bị cáo Lương Trọng H đủ yếu tố cấu thành tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" nên Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Long An truy tố bị cáo Lương Trọng H về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật, không oan sai.

Hành vi trái pháp luật của bị cáo Lương Trọng H là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước về tín dụng trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ; xâm phạm đến lợi ích của công dân mà còn gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự xã hội tại địa phương, gây búc xúc trong dư luận xã hội nên cần xử lý nghiêm để giáo dục bị cáo. Hiện nay, trong xã hội tình trạng cho vay lãi nặng, không tuân thủ theo quy định của pháp luật rất phổ biến. Vì vậy, cần phải có hình phạt thích hợp, cần áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính nhằm răng đe đối với bị cáo nói riêng và đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung.

[3]. Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử có xem xét cho bị cáo hưởng tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[3.1] Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo phạm tội không có tình tiết tăng nặng.

[3.2] Về tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo Lương Trọng H phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử thành khẩn khai báo, ăn năn hối nên được áp dụng tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[4]. Xét lời đề nghị của Kiểm sát viên về áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính đối với bị cáo H là phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5]. Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 3 Điều 201 Bộ luật Hình sự thì hành vi phạm tội của bị cáo H còn có thể bị phạt tiền, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm. Tuy nhiên, xét thấy bị cáo đã bị áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6]. Về xử lý vật chứng:

Trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra tạm giữ: 02 đôi giấy tập học sinh ghi nội dung cho vay có chữ ký của Lương Trọng H; 03 giấy nhận tiền có chữ ký xác nhận của Lương Trọng H; 01 điện thoại di động Iphong Xsmax, màu đen của bị cáo Lương Trọng H dùng để liên lạc khi cho vay

- 01 điện thoại di động Iphone Xsmax, màu đen của Lương Trọng H dùng để liên lạc khi cho vay là công cụ phương tiện dùng vào việc phạm tội nên tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

- 02 đôi giấy tập học sinh ghi nội dung cho vay có chữ ký của Lương Trọng H; 03 giấy nhận tiền có chữ ký xác nhận của Lương Trọng H là tang vật của vụ án nên lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

[7]. Về biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 47, Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 106 BLTTHS; Điều 123, khoản 2 Điều 131, khoản 1 Điều 468 và Điều 579 Bộ luật Dân sự

Buộc bị cáo H nộp 350.000đ số tiền gốc còn lại bị cáo H sử dụng cho vay; 2.362.250đ tiền lãi H nhận từ người vay tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định BLDS.

Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền vốn cho vay của H hiện người vay đang giữ 49.650.000đ, cụ thể: Nguyễn Thị Kim L1 nộp lại 14.250.000đ; Trần Thị Bích L2 nộp lại 2.160.000đ; Đặng Hồ Duy K 2.200.000đ; Lê Thị Tuyết M 800.000đ; Đoàn Thị T 600.000đ; Liêu Thị P1 2.280.000đ; Nguyễn Thị G 8.800.000đ; Hồ Minh H1 2.400.000đ; Huỳnh Kim H2 3.800.000đ; Nguyễn Thị Ngọc H3 2.200.000đ; Trần Thị Trúc L3 2.160.000đ; Nguyễn Hồng C1 8.000.000đ;

Buộc bị cáo H trả lại cho các người vay số tiền thu lợi bất chính 45.187.750đ gồm tiền phí và lãi suất vượt mức BLDS cho phép, cụ thể trả lại: Nguyễn Thị Kim L1 11.523.000đ; Trần Thị Bích L2 2.474.700đ; Đặng Hồ Duy K 7.067.750đ; Lê Thị Tuyết M 1.242.250đ; Đoàn Thị T 1.862.000đ; Phạm Văn P 858.750đ; Liêu Thị P1 2.446.350đ; Nguyễn Thị G 8.121.000đ; Hồ Minh H1 864.250đ; Huỳnh Kim H2 4.077.250đ; Nguyễn Thị Ngọc H3 2.092.750đ; Trần Thị Trúc L3 1.765.950đ; Nguyễn Hồng C1 783.500đ; Nguyễn Văn C2 858.750đ.

[8]. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc bị cáo Lương Trọng H phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Lương Trọng H phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"

- Căn cứ khoản 1 Điều 201, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 50, Điều 35 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Lương Trọng H số tiền 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) sung ngân sách Nhà nước.

- Căn cứ khoản 3 Điều 328 Bộ luật Tố tụng hình sự: Tuyên trả tự do bị cáo Lương Trọng H tại phiên tòa.

- Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47, Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 106 BLTTHS

Tịch thu sung ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động Iphone Xsmax, màu đen của Lương Trọng H.

(Vật chứng trên Chi cục Thi hành án Dân sự huyện B đang tạm giữ theo Biên bản giao, nhận đồ vật, tài liệu, vật chứng ngày 28/11/2023.)

Lưu giữ trong hồ sơ vụ án 02 đôi giấy tập học sinh ghi nội dung cho vay có chữ ký của Lương Trọng H.

- Về biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 47, Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 106 BLTTHS; Điều 123, khoản 2 Điều 131, khoản 1 Điều 468 và Điều 579 Bộ luật Dân sự

Buộc bị cáo H nộp 2.712.250đ (trong đó 350.000đ số tiền gốc cho vay và 2.362.250đ tiền lãi).

Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền vốn cho vay của bị cáo H hiện người vay đang giữ 49.650.000đ, cụ thể: Nguyễn Thị Kim L1 nộp lại 14.250.000đ; Trần Thị Bích L2 nộp lại 2.160.000đ; Đặng Hồ Duy K nộp lại 2.200.000đ; Lê Thị Tuyết M nộp lại 800.000đ; Đoàn Thị T nộp lại 600.000đ; Liêu Thị P1 nộp lại 2.280.000đ; Nguyễn Thị G nộp lại 8.800.000đ; Hồ Minh H1 nộp lại 2.400.000đ; Huỳnh Kim H2 nộp lại 3.800.000đ; Nguyễn Thị Ngọc H3 nộp lại 2.200.000đ; Trần Thị Trúc L3 nộp lại 2.160.000đ; Nguyễn Hồng C1 nộp lại 8.000.000đ;

Buộc bị cáo H trả lại cho các người vay số tiền thu lợi bất chính 45.187.750đ gồm tiền phí và lãi suất vượt mức BLDS cho phép, cụ thể trả lại: Nguyễn Thị Kim L1 11.523.000đ; Trần Thị Bích L2 2.474.700đ; Đặng Hồ Duy K 7.067.750đ; Lê Thị Tuyết M 1.242.250đ; Đoàn Thị T 1.862.000đ; Phạm Văn P 858.750đ; Liêu Thị P1 2.446.350đ; Nguyễn Thị G 8.121.000đ; Hồ Minh H1 864.250đ; Huỳnh Kim H2 4.077.250đ; Nguyễn Thị Ngọc H3 2.092.750đ; Trần Thị Trúc L3 1.765.950đ; Nguyễn Hồng C1 783.500đ; Nguyễn Văn C2 858.750đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 tương ứng với thời

gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, buộc bị cáo Lương Trọng H nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm sung vào Ngân sách Nhà nước.

3. Án xử sơ thẩm công khai. Căn cứ Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự, bị cáo có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ L1 quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND, VKSND tỉnh Long An;
- VKSND huyện B;
- Cơ quan thi hành án hình sự Công an huyện B;
- Chi cục Thi hánh án dân sự huyện B;
- Sở Tư pháp tỉnh Ninh Bình;
- Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ L1 quan;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Kim Thảnh